

Số: 4142199

| | New Mazda CX-3 1.5L Luxury | Mazda CX-5 2.0L Deluxe |
|--|---|---|
| Giá niêm yết: | 619.000.000đ | 699.000.000đ |
| KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG: | | |
| Kích thước tổng thể (mm) | 4275 x 1765 x 1535 | 4590 x 1845 x 1680 |
| Chiều dài cơ sở (mm) | 2570 | 2700 |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm) | 5300 | 5500 |
| Khoảng sáng gầm xe (mm) | 155 | 200 |
| Khối lượng không tải (kg) | 1210 | 1550 |
| Khối lượng toàn tải (kg) | 1660 | 2000 |
| Thể tích khoang hành lý (L) | 350 | 442 |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L) | 48 | 56 |
| Số chỗ ngồi | 5 | 5 |
| Nguồn gốc | SX-LR trong nước | SX-LR trong nước |
| DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM: | | |
| Loại động cơ | Skyactiv-G 1.5L | 2.0L Skyactive - G |
| Dung tích xi lanh (cc) | 1496 | 1998 |
| Công suất cực đại (hp @ rpm) | 110 / 6000 | 154 / 6000 |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm) | 144 / 4000 | 200 / 4000 |
| Hộp số | 6AT | 6AT |
| Hệ thống dẫn động | Cầu trước (FWD) | Cầu trước (FWD) |
| Hệ thống treo trước | Độc lập Mc Pherson | Độc lập Mc Pherson |
| Hệ thống treo sau | Thanh xoắn | Liên kết đa điểm |
| Hệ thống phanh trước | Đĩa | Đĩa |
| Hệ thống phanh sau | Đĩa | Đĩa |
| Thông số lốp xe | 215/50 R18 | 225/55 R19 |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km) | 8.47 | 8.6 |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 5.07 | 6.1 |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km) | 6.31 | 7 |
| Hệ thống dừng/Khởi động động cơ thông minh | ● | ● |
| Chế độ lái | Normal/Sport | Normal / Sport |
| Trang bị khác | Hệ thống kiểm soát gia tốc nâng cao GVC | Hệ thống kiểm soát gia tốc nâng cao(GVC Plus) |
| NGOẠI THẤT: | | |
| Cụm đèn trước | Halogen | LED |
| Đèn trước tự động bật/tắt | ● | ● |
| Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần | - | - |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | Chỉnh điện 5 vị trí | ● |
| Đèn ban ngày LED | Halogen | ● |
| Đèn sương mù | LED | - |
| Cụm đèn sau | Halogen | LED |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện | ● | ● |
| Gạt mưa tự động | ● | ● |
| Trang bị khác | Baga mui | |
| NỘI THẤT - TIỆN NGHI: | | |

| | | |
|------------------------------------|------------------|------------------|
| Vô lăng bọc da | ● | ● |
| Chất liệu ghế | Da | Da |
| Ghế người lái chỉnh cơ | ● | |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ | ● | ● |
| Kính cửa sổ chỉnh điện | ● | ● |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin | Analog & Digital | Analog & Digital |
| Màn hình giải trí trung tâm | 7" | 8" |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ● | ● |
| Hệ thống điều hòa tự động | ● | ● |
| Số vùng khí hậu điều hòa | 1 | 2 |
| Chìa khóa thông minh | ● | ● |
| Khởi động nút bấm | ● | ● |
| Hệ thống âm thanh | 6 loa | 6 loa |
| Phanh đỗ điện tử | ● | ● |
| Giữ phanh tự động Autohold | ● | ● |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX | ● | ● |

AN TOÀN:

| | | |
|--|----------------|-------------|
| Số túi khí | 6 | 6 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS | ● | ● |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS | ● | ● |
| Hệ thống cân bằng điện tử | ● | ● |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ● | ● |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm | ● | ● |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe | Sau | Trước & Sau |
| Hệ thống điều khiển hành trình | Cruise control | |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp | ● | ● |
| Camera lùi | ● | ● |